

**Bản khai báo nhận con nuôi đã được pháp luật công nhận như con đẻ**  
**친양자입양신고서**  
 ( Ngày tháng năm) ( 년 월 일)

※ Đọc kỹ hướng dẫn ở trang sau, rồi điền dấu “○” vào hạng mục thích hợp.  
 신고서 작성시 아래의 작성방법을 참고하고, 선택항목에는 ‘영표(○)’로 표시하기 바랍니다.

Phân loại 구분		Cha nuôi 양 부				Mẹ nuôi 양 모			
① Cha mẹ nuôi 양친	Họ tên 성명	Tiếng Hàn 한글	Nguồn gốc họ tộc Chữ Hán 본(한자)		Tiếng Hàn 한글	Nguồn gốc họ tộc Chữ Hán 본(한자)			
		Chữ Hán 한자	Ngày tháng năm sinh 출생연월일		Chữ Hán 한자	Ngày tháng năm sinh 출생연월일			
	Số chứng minh nhân dân 주민등록번호			-	Số chứng minh nhân dân 주민등록번호			-	
	Nguyên quán 등록기준지								
	Địa chỉ 주소								
② Người con 친양자	Họ tên 성명	Tiếng Hàn 한글	Nguồn gốc họ tộc Chữ Hán 본(한자)		Số chứng minh nhân dân 주민등록번호		-		
		Chữ Hán 한자	Giới tính 성별		① Nam 남 ② Nữ 여	Ngày tháng năm sinh 출생연월일			
	Nguyên quán 등록기준지								
	Địa chỉ 주소								
	Họ trước(姓) 종전의 성	Tiếng Hàn 한글	Chữ Hán 한자	Nguồn gốc họ tộc trước(本) 종전의 본	Tiếng Hàn 한글	Chữ Hán 한자			
Họ đã đổi(姓) 변경된 성	Tiếng Hàn 한글	Chữ Hán 한자	Nguồn gốc họ tộc mới(本) 변경된 본	Tiếng Hàn 한글	Chữ Hán 한자				
③ Bố mẹ đẻ của người con 친양자의 부모	Cha 부	Họ tên 성명	Nguyên quán 등록기준지		Số chứng minh nhân dân 주민등록번호		-		
		Mẹ 모	Họ tên 성명	Nguyên quán 등록기준지		Số chứng minh nhân dân 주민등록번호		-	
	Chi tiết khác 기타사항								
	⑤ Ngày tòa phán quyết 재판확정일자		Ngày tháng năm 년 월 일		Tên tòa án 법원명				
⑥ Người khai báo 신고인	Họ tên 성명	Đóng dấu hoặc ký tên 인 또는 서명		Số chứng minh nhân dân 주민등록번호		-			
	Quan hệ 자격	① Bên khiếu kiện ② Bên bị khiếu kiện ③ Khác(Quan hệ: ) ① 소 제기자 ② 소의 상대방 ③ 기타(자격: )							
	Địa chỉ 주소								
	Điện thoại 전화				e-mail 이메일				
⑦ Người nộp 제출인	Họ tên 성명			Số chứng minh nhân dân 주민등록번호		-			

## Hướng dẫn điền văn bản 작성방법

- ※ Báo cáo này nên được đưa ra khi phiên xử nhận con nuôi theo Điều 908 của Luật Dân sự hoặc phiên xử nhận con nuôi theo Điều 15 của Đạo luật Đặc biệt Nhận con nuôi được xác nhận và báo cáo nhận con nuôi của người mẹ.  
이 신고서는 「민법」 제908조의2에 따른 친양자 입양의 재판 또는 「입양특례법」 제15조에 따른 입양의 재판이 확정되어 친양자 입양신고를 하는 경우에 적성하여야 합니다.
- ※ Nguyên quán : Nếu người đó trong mỗi cột là người nước ngoài, nó sẽ liệt kê quốc tịch của nó.  
등록기준지 : 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.
- ※ Số chứng minh nhân dân : Nếu người đó trong mỗi lan là người nước ngoài, số đăng ký nước ngoài (số báo cáo hủy bỏ trong nước hoặc ngày sinh) được liệt kê.  
주민등록번호 : 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.
- ① và ○ ② : Theo khoản 2 điều 25 của Luật đăng ký quan hệ gia đình, đã ghi ở mục số chứng minh nhân dân thì có thể lược bỏ ngày tháng năm sinh  
①란 및 ②란 : 법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 때에는 출생연월일의 기재를 생략할 수 있습니다.
- ④ : Điền rõ ràng các chi tiết cần thiết ở sổ hộ khẩu, khi làm giấy đăng ký kết hôn con cái hiệp ý theo họ, nguồn gốc họ tộc của mẹ hay không thì cũng điền vào..  
④란 : 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 필요한 사항을 기재하며 혼인신고시 자녀가 모의 성분을 따르기로 협의하였는지 여부도 기재합니다.
- ⑥ : Trường hợp phiên tòa của người con nuôi đã được pháp luật công nhận như con đẻ được quyết định bên khiếu kiện hoặc bên bị khiếu kiện có thể đọc lập khai báo Trường hợp này biểu thị “○” vào số hạng mục thích hợp sau đó đóng dấu ấn niêm phong (hoặc ký tên).  
⑥란 : 친양자입양의 재판이 확정된 경우에는 소 제기자 또는 소의 상대방 단독으로 신고할 수 있습니다. 이 경우에는 해당 항목번호에 ‘영표(○)’로 표시한 후 기명날인(또는 서명)합니다.
- ⑦ : Điền họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (dù người khai báo có hay không) [nhân viên công vụ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng nhận nhân thân]  
⑦란 : 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.[접수담당공무원은 신분증과 대조]

## Hồ sơ kèm theo 첨부서류

- ※ Mục 1 dưới đây nếu có thể xác nhận nội dung đó bằng máy vi tính tại văn phòng đăng ký quan hệ gia đình thì không cần kèm theo.  
아래 1항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부 생략합니다.
- 1. Giấy chứng nhận cơ bản của bản đăng ký quan hệ gia đình của bên liên quan nhận con nuôi đã được pháp luật công nhận như con đẻ 1 bản  
친양자입양당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 가족관계증명서 각 1통
- 2. Giấy chứng nhận quyết định và bản sao biên bản phiên tòa nhận con nuôi đã được pháp luật công nhận như con đẻ  
친양자입양 재판의 등본 및 확정증명서 각 1부.
- 3. Nếu nhân vật chính là người nước ngoài : Một bản sao của một bản sao (Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký Nước ngoài) chứng minh quốc tịch  
사건본인이 외국인인 경우 : 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본
- 4. Xác định nhân thân[theo điều số 443 quy tắc đăng ký quan hệ gia đình]
  - Trường hợp người khai báo hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo
  - Trường hợp người nộp hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người nộp
  - Trường hợp nộp qua bưu điện: bản sao giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo.
- ※ Nếu bạn là người giám hộ trưởng thành của người báo cáo, bạn cũng nên đính kèm bằng văn bản để chứng minh bằng cấp của người giám hộ trưởng thành ngoài các tài liệu trong mục 4.
- 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]
  - 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
  - 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
  - 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본
- ※ 신고인의 성년후견인인 경우에는 4항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.

# Bản khai báo nhận con nuôi đã được pháp luật công nhận như con đẻ

## [친양자입양신고서]

### 1. Cha mẹ nuôi(bố nuôi /mẹ nuôi 양친 (양부/양모)

※ Hướng dẫn điền văn bản từ số 1 ~ đến số 2 (작성방법 1번 ~ 2번)

■ Theo khoản 2 điều 25 của Luật đăng ký quan hệ gia đình, đã ghi ở mục số chứng minh nhân dân thì có thể lược bỏ ngày tháng năm sinh

(법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 때에는 출생연월일의 기재를 생략할 수 있습니다.)

■ Họ tên của cha mẹ nuôi (bố nuôi mẹ nuôi ) ghi bằng chữ Hàn và chữ Hán (양친(양부/양모)의 성명을 한글과 한자로 쓰세요.)

■ Cha mẹ nuôi (bố nuôi /mẹ nuôi ) ghi nguồn gốc họ tộc bằng chữ Hán (양친(양부/양모)의 본을 한자로 쓰세요.)

■ Ngày ,tháng ,năm ,sinh của cha mẹ nuôi (bố nuôi /mẹ nuôi) (양친(양부/양모)의 출생연월일을 쓰세요.)

■ Số chứng minh nhân dân của cha mẹ nuôi (bố nuôi /mẹ nuôi) (양친(양부/양모)의 주민등록번호를 쓰세요.)

■ Địa chỉ và nguyên quán của cha mẹ nuôi (bố nuôi /mẹ nuôi) (양친(양부/양모)의 등록기준지와 주소를 쓰세요.)

### 2. Người con (친양자)

■ Họ tên của người con ghi bằng chữ Hàn và chữ Hán (친양자의 성명을 한글과 한자로 쓰세요)

■ Ghi nguồn gốc họ tộc của người con bằng chữ Hàn và chữ Hán. (친양자의 본을 한자로 쓰세요)

■ Giới tính của người con 1)nam 2)nữ (친양자의 성별을 체크하세요 1)남 2)여)

■ Số chứng minh nhân dân của người con (친양자의 주민등록번호를 쓰세요)

■ Ngày ,tháng ,năm ,sinh của người con (친양자의 출생연월일을 쓰세요)

■ Địa chỉ và nguyên quán của người con (친양자의 등록기준지와 주소를 쓰세요)

■ Họ cũ của người con ghi bằng chữ Hàn và chữ Hán. (친양자의 종전의 성을 한글과 한자로 쓰세요)

■ Họ được đổi thành của người con nuôi ghi bằng chữ Hàn và chữ Hán. (친양자의 부활된 성을 한글과 한자로 쓰세요)

■ Nguồn gốc họ tộc cũ của người con ghi bằng chữ Hàn và chữ Hán. (친양자의 종전의 본을 한글과 한자로 쓰세요)

■ Nguồn gốc họ tộc mới được đổi thành của người con ghi bằng chữ Hàn và chữ Hán. (친양자의 부활된 본을 한글과 한자로 쓰세요)

### 3. Cha mẹ đẻ (bố /mẹ) của người con (친양자의 친생부모(부/모)

■ Họ tên của cha mẹ đẻ (bố /mẹ). (친생부모(부/모)의 성명을 쓰세요)

- Nguyên quán của cha mẹ đẻ (bố / mẹ)  
(친생부모(부/모)의 등록기준지를 쓰세요)
- Số chứng minh nhân dân của cha mẹ đẻ (bố / mẹ)  
(친생부모(부/모)의 주민등록번호를 쓰세요)

#### 4. khác (기타)

##### ※ Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)

- Điền rõ ràng các chi tiết cần thiết ở số hộ khẩu, khi làm giấy đăng ký kết hôn con cái hiệp ý theo họ, nguồn gốc họ tộc của mẹ hay không thì cũng điền vào  
(가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재하며 혼인신고시 자녀가 모의 성,본을 따르기로 협의하였는지 여부도 기재합니다.)

#### 5. Ngày tòa phán quyết (재판확정일자)

- Ngày tòa phán quyết (ngày ,tháng ,năm )và tên tòa án  
(재판확정일자(년,월,일)와 법원명을 쓰세요)

#### 6. Người khai báo. (신고인)

##### ※ Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)

- Trường hợp phiên tòa của người con nuôi đã được pháp luật công nhận như con đẻ được quyết định bên khiếu kiện hoặc bên bị khiếu kiện có thể độc lập khai báo Trường hợp này biểu thị "○" vào số hạng mục thích hợp sau đó đóng dấu ấn niêm phong (hoặc ký tên)

(친양자입양의 재판이 확정된 경우에는 소 제기자 또는 소의 상대방 단독으로 신고할 수 있습니다.이 경우에는 해당 항목번호에 "○"으로 표시한 후 기명날인(또는 서명)합니다.)

- Họ tên và số chứng minh nhân dân của người khai báo  
(신고인의 성명과 주민등록번호를 쓰세요)
  - Quan hệ của người khai báo (신고인의 자격에 체크하세요)
- 1) Bên khiếu kiện (소 제기자) 2) Bên bị khiếu kiện (소의 상대방)  
3) Quan hệ khác. 기타 자격

Địa chỉ, số điện thoại và e-emil của người khai báo  
(신고인의 주소, 전화번호, 이메일을 쓰세요)

#### 7. Người nộp (제출인)

##### ※ Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)

Điền họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (dù người khai báo có hay không) [nhân viên công vụ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng nhận nhân thân]

제출자(신고인 여부 불문)의 성명 및 주민등록번호 기재[접수담당공무원은 신분증과 대조]

- Họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp  
(제출인의 성명과 주민등록번호를 쓰세요)

❖ Hồ sơ kèm theo. 첨부서류

※ Trong 1 trường hợp dưới đây cơ quan tiếp nhận đăng ký hộ khẩu có thể xác nhận được trên máy vi tính thì không cần kèm theo

(아래 1항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.)

1. Giấy chứng nhận cơ bản của bản đăng ký quan hệ gia đình của bên liên quan nhận con nuôi đã được pháp luật công nhận như con đẻ 1 bản

(친양자입양당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 가족관계증명서 각 1통.)

2. Giấy chứng nhận quyết định và bản sao biên bản phiên tòa nhận con nuôi đã được pháp luật công nhận như con đẻ (친양자 입양재판의 등본 및 확정증명서.)

3. Xác định nhân thân. 신분확인

Theo điều số 23 quy chế đăng ký hộ khẩu [가족관계등록예규 제23호에 의함]

■ Trường hợp người khai báo hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người khai (신고인이 출석한 경우 : 신분증명서)

■ Trường hợp người nộp hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người nộp (제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서)

■ Trường hợp gửi qua bưu điện bản phô tô giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo (우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본)